Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 24.03.2026 11:17:59 +07:00

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			tiêu thụ
	6310.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI			
CHƯƠNG 64		**GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
64.01		**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
	6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC(40) hoặc CTH
	6401.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.02		**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.03		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC(40) hoặc CTH
	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.04		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	6404.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
64.05		**Giày, dép khác**	
	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	6405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	RVC(40) hoặc CC
	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CC
	6406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 65		**MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
65.01	**6501.00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	RVC(40) hoặc CC
65.02	**6502.00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	RVC(40) hoặc CC
65.04	**6504.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC(40) hoặc CTH
65.05	**6505.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC(40) hoặc CTH
65.06		**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
	6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
65.07	**6507.00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 66		**Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
	6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC(40) hoặc CTH
	6601.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
66.02	**6602.00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
66.03		**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
	6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC(40) hoặc CC
	6603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 67		**LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI**	
67.01	**6701.00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	RVC(40) hoặc CTH
67.02		**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
	6702.10	- Bằng plastic	RVC(40) hoặc CC
	6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CC
67.03	**6703.00**	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	RVC(40) hoặc CC
67.04		**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
	6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
	6704.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6704.20	- Bằng tóc người	RVC(40) hoặc CTH
	6704.90	- Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH			
CHƯƠNG 68		**SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ**	
68.01	**6801.00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường,**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
	6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.23	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.29	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.92	- - Đá vôi khác	RVC(40) hoặc CTH
	6802.93	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.99	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH
68.03	**6803.00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	RVC(40) hoặc CTH
68.04		**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
	6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
	6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	RVC(40) hoặc CTH
	6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	RVC(40) hoặc CTH
	6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	RVC(40) hoặc CTH
68.05		**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
	6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
68.06		**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
	6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	RVC(40) hoặc CTH
	6806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.07		**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
	6807.10	- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.08	**6808.00**	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	RVC(40) hoặc CTH
68.09		**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
		- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
	6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6809.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6809.90	- Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH
68.10		**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
		- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
	6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các sản phẩm khác:	
	6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**	
	6811.40	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6811.81	- - Tấm làn sóng	RVC(40) hoặc CTH
	6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	RVC(40) hoặc CTH
	6811.89	- - Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
68.12		**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
	6812.80	- Bằng crocidolite:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	RVC(40) hoặc CTH
	6812.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.13		**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
	6813.20	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6813.81	- - Lót và đệm phanh	RVC(40) hoặc CTH
	6813.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.14		**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
	6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	RVC(40) hoặc CTH
	6814.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.15		**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:	
	6815.11	- - Xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.12	- - Vải dệt từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại sản phẩm khác:	
	6815.91	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	RVC(40) hoặc CTH
	6815.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 69		**ĐỒ GỐM, SỨ**	
69.01	**6901.00**	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
69.02		**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
	6902.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	RVC(40) hoặc CTH
	6902.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	RVC(40) hoặc CTH
	6902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.03		**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
	6903.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	RVC(40) hoặc CTH
	6903.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	RVC(40) hoặc CTH
	6903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.04		**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
	6904.10	- Gạch xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.05		**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
	6905.10	- Ngói lợp mái	RVC(40) hoặc CTH
	6905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.06	**6906.00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	RVC(40) hoặc CTH
69.07		**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	
		- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
	6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	RVC(40) hoặc CTH
69.09		**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
		- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
	6909.11	- - Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	RVC(40) hoặc CTH
	6909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6909.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.10		**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**	
	6910.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.11		**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
	6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
	6911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.12	**6912.00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	RVC(40) hoặc CTH
69.13		**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
	6913.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6913.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.14		**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
	6914.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6914.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 70		**THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**	
70.01	**7001.00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	RVC(40) hoặc CTH
70.02		**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
	7002.10	- Dạng hình cầu	RVC(40) hoặc CTH
	7002.20	- Dạng thanh	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng ống:	
	7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH
	7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7002.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.03		**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
		- Dạng tấm không có cốt lưới:	
	7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	7003.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
	7003.30	- Dạng hình	RVC(40) hoặc CTH
70.04		**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
	7004.90	- Loại kính khác	RVC(40) hoặc CTH
70.05		**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính không có cốt lưới khác:	
	7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	RVC(40) hoặc CTH
	7005.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7005.30	- Kính có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
70.06	**7006.00**	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	RVC(40) hoặc CTH
70.07		**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**	
		- Kính tôi an toàn:	
	7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
	7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.08	**7008.00**	**Kính hộp nhiều lớp**	RVC(40) hoặc CTH
70.09		**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
	7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7009.91	- - Chưa có khung	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7009.92	- - Có khung	RVC(40) hoặc CTH
70.10		**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
	7010.10	- Ống dạng ampoule	RVC(40) hoặc CTH
	7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7010.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.11		**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**	
	7011.10	- Dùng cho đèn điện	RVC(40) hoặc CTH
	7011.20	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7011.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.13		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
	7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
		- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.22	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.28	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.33	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.37	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.41	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC(40) hoặc CTH
	7013.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
	7013.91	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.14	**7014.00**	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	RVC(40) hoặc CTH
70.15		**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	7015.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
70.16		**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
	7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7016.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.17		**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
	7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH
	7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC(40) hoặc CTH
	7017.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.18		**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
	7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7018.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.19		**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**	
		- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:	
	7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.12	- - Sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.14	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.15	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải được liên kết bằng cơ học:	
	7019.61	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.62	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải dệt được liên kết hóa học:	
	7019.71	- - Voan (tấm mỏng)	RVC(40) hoặc CTH
	7019.72	- - Vải dệt khổ đóng khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.73	- - Vải dệt khổ mở khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7019.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.20	**7020.00**	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI			
CHƯƠNG 71		**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**	
71.01		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
		- Ngọc trai nuôi cấy:	
	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
	7101.22	- - Đã gia công	RVC(40)
71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
	7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		hình thô	
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
	7103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7104.10	- Thạch anh áp điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7104.21	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7104.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7104.91	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTSH
	7104.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
	7105.10	- Của kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.06		**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	7106.10	- Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7106.91	- - Chưa gia công	RVC(40) hoặc CC
	7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	RVC(40) hoặc CC
71.07	**7107.00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC
71.08		**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	RVC(40) hoặc CC
	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CC
71.09	**7109.00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC
71.10		**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
		- Bạch kim:	
	7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Paladi:	
	7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Rodi:	
	7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Iridi, osmi và ruteni:	
	7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
	7110.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
71.11	**7111.00**	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC
71.12		**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**	
	7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		phủ kim loại quý	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	RVC(40) hoặc CTH
	7115.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	RVC(40) hoặc CTH
	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	RVC(40) hoặc CTH
71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	RVC(40) hoặc CTH
	7117.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7117.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.18		**Tiền kim loại**	
	7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định	RVC(40) hoặc CTH
	7118.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XV **KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN**			
CHƯƠNG 72		**SẮT VÀ THÉP**	
72.01		**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
	7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
72.02		**Hợp kim fero**	
		- Fero - mangan:	
	7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - silic:	
	7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - crôm:	
	7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7202.50	- Fero - silic - crôm	RVC(40) hoặc CTH
	7202.60	- Fero - niken	RVC(40) hoặc CTH
	7202.70	- Fero - molipđen	RVC(40) hoặc CTH
	7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	RVC(40) hoặc CTH
	7202.92	- - Fero - vanadi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.93	- - Fero - niobi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.03		**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
	7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
	7203.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.04		**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
	7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21	- - Bằng thép không gỉ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
72.05		**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
	7205.10	- Hạt	RVC(40) hoặc CTH
		- Bột:	
	7205.21	- - Của thép hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7205.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.06		**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7206.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.07		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
72.08		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			nhóm 7207
	7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.40	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
72.09		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
		- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			7211
	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
		- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
72.10		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
		- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	
	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	7210.41	- - Dạng lượn sóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7210.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:	
	7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
72.11		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
72.12		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.60	- Được dát phủ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
72.13		**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40) hoặc CTH
	7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7213.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.14		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
	7214.10	- Đã qua rèn	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
		- Loại khác:	
	7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
72.15		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
	7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214
	7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214
	7215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214
72.16		**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
	7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7216.21	- - Hình chữ L	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.22	- - Hình chữ T	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	7216.31	- - Hình chữ U	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.32	- - Hình chữ I	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.33	- - Hình chữ H	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Loại khác:	
	7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
72.17		**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
	7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
72.18		**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác;**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		bán thành phẩm của thép không gỉ	
	7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	7218.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.19		**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
	7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
	7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
72.21	**7221.00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	RVC(40) hoặc CTH
72.22		**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
	7222.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7222.30	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH
72.23	**7223.00**	**Dây thép không gỉ**	RVC(40) hoặc CTH
72.24		**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
	7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
	7224.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.25		**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
	7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	RVC(40) hoặc CTH
	7225.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH
	7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.26		**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
	7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.20	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
		- Loại khác:	
	7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
72.27		**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
	7227.10	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH,

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			ngoại trừ từ 7228
72.28		**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic - mangan	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.60	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.80	- Thanh và que rỗng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
72.29		**Dây thép hợp kim khác**	
	7229.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
	7229.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
CHƯƠNG 73		**CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP**	
73.01		**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**	
	7301.10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CTH
	7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH
73.02		**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
	7302.10	- Ray	RVC(40) hoặc CTH
	7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC(40) hoặc CTH
	7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC(40) hoặc CTH
	7302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.03	**7303.00**	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**	RVC(40) hoặc CC
73.04		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CTH
	7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
	7304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
	7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC
	7304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
	7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
	7304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7304.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.05		**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CTH
	7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CTH
	7305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, được hàn:	
	7305.31	- - Hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CTH
	7305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.06		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
	7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC(40) hoặc CTH
	7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
	7306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.07		**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
	7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
	7307.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
	7307.21	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.23	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7307.91	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.93	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.08		**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**	
	7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC(40) hoặc CTH
	7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC(40) hoặc CTH
	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC(40) hoặc CTH
	7308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.09	**7309.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC(40) hoặc CTH
73.10		**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
	7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	RVC(40) hoặc CC
	7310.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.11	**7311.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.12		**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
	7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp	RVC(40) hoặc CTH
	7312.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.13	**7313.00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.14		**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**	
		- Tấm đan dệt thoi:	
	7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7314.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
	7314.31	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
	7314.41	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.42	- - Được phủ plastic	RVC(40) hoặc CC
	7314.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC(40) hoặc CC
73.15		**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
	7315.11	- - Xích con lăn	RVC(40) hoặc CTH
	7315.12	- - Xích khác	RVC(40) hoặc CTH
	7315.19	- - Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
	7315.20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CTH
		- Xích khác:	
	7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CTH
	7315.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7315.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
73.16	**7316.00**	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.17	**7317.00**	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	RVC(40) hoặc CTH
73.18		**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
		- Các sản phẩm đã được ren:	
	7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC(40) hoặc CC
	7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	RVC(40) hoặc CC
	7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC(40) hoặc CC
	7318.14	- - Vít tự hãm	RVC(40) hoặc CC
	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC(40) hoặc CC
	7318.16	- - Đai ốc	RVC(40) hoặc CC
	7318.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.23	- - Đinh tán	RVC(40) hoặc CC
	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CC
	7318.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.19		**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
	7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác	RVC(40) hoặc CC
	7319.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.20		**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC(40) hoặc CTH
	7320.20	- Lò xo cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7320.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.21		**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
		- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
	7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ khác:	
	7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
73.22		**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
		- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
	7322.11	- - Bằng gang đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7322.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7322.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.23		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
	7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.93	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.24		**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
	7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7324.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
73.25		**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
	7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7325.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.26		**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
	7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
	7326.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CC
	7326.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 74		**ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG**	
74.01	**7401.00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	RVC(40) hoặc CC
74.02	**7402.00**	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	RVC(40) hoặc CTH
74.03		**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
		- Đồng tinh luyện:	
	7403.11	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7403.12	- - Thanh để kéo dây	RVC(40) hoặc CTH
	7403.13	- - Que	RVC(40) hoặc CTH
	7403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.22	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC(40) hoặc CTH
74.04	**7404.00**	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
74.05	**7405.00**	**Hợp kim đồng chủ**	RVC(40) hoặc CTH
74.06		**Bột và vảy đồng**	
	7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.07		**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
	7407.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.08		**Dây đồng**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH,

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			ngoại trừ từ 7407
	7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
74.09		**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7409.11	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
	7409.21	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
	7409.31	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	RVC(40) hoặc CTH
74.10		**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
		- Chưa được bồi:	
	7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã được bồi:	
	7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.11		**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
	7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- - Bằng hợp kim đồng	
	7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.12		**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
	7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7412.20	- Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.13	**7413.00**	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15		**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa được ren:	
	7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC(40) hoặc CTH
	7415.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đã được ren:	
	7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc	RVC(40) hoặc CTH
	7415.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.18		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**	
	7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
74.19		**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
	7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH
	7419.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 75		**NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN**	
75.01		**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
	7501.10	- Sten niken	RVC(40) hoặc CTH
	7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
75.02		**Niken chưa gia công**	
	7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.03	**7503.00**	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
75.04	**7504.00**	**Bột và vảy niken**	RVC(40) hoặc CTH
75.05		**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây:	
	7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.22	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.06		**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
	7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7506.20	- Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.07		**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	
		- Các loại ống và ống dẫn:	
	7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7507.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
	7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
75.08		**Sản phẩm khác bằng niken**	
	7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	RVC(40) hoặc CTH
	7508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 76		**NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM**	
76.01		**Nhôm chưa gia công**	
	7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
	7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CC
76.02	**7602.00**	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
76.03		**Bột và vảy nhôm**	
	7603.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.04		**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
	7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7604.21	- - Dạng hình rỗng	RVC(40) hoặc CTH
	7604.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.05		**Dây nhôm**	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06		**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.07		**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		(trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	
		- Chưa được bồi:	
	7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
	7607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
	7607.20	- Đã được bồi	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08		**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
	7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.09	**7609.00**	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
76.10		**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
	7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	7610.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.11	**7611.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC(40) hoặc CTH
76.12		**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
	7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC(40) hoặc CTH
	7612.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.13	**7613.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
	7614.10	- Có lõi thép	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
	7614.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
	7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
76.16		**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	
	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	7616.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 78		**CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ**	
78.01		**Chì chưa gia công**	
	7801.10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	RVC(40) hoặc CC
	7801.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
78.02	**7802.00**	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
78.04		**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7804.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7804.20	- Bột và vảy chì	RVC(40) hoặc CTH
78.06	**7806.00**	**Các sản phẩm khác bằng chì**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 79		**KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**	
79.01		**Kẽm chưa gia công**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC(40) hoặc CTH
79.02	**7902.00**	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03		**Bột, bụi và vảy kẽm**	
	7903.10	- Bụi kẽm	RVC(40) hoặc CTH
	7903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
79.04	**7904.00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
79.05	**7905.00**	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	RVC(40) hoặc CTH
79.07	**7907.00**	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 80		**THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**	
80.01		**Thiếc chưa gia công**	
	8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CTH
80.02	**8002.00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
80.03	**8003.00**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
80.07	**8007.00**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 81		**KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8101.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8102.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8103.91	- - Chén nung (crucible)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.99.
	8103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.91.
81.04		**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06		**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		lượng	
	8106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8109.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.11	**8111.00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CC
81.12		**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Beryli:	
	8112.12	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crôm:	
	8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hafini:	
	8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Reni:	
	8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
	8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cađimi:	
	8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH.
		- Loại khác:	
	8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.13	**8113.00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 82		**DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
82.01		**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc,**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CC
	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	RVC(40) hoặc CC
	8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CC
	8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CC
	8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CC
	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
82.02		**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CC
	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
	8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	RVC(40) hoặc CC
	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa khác:	
	8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.03		**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
82.04		**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
		- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC(40) hoặc CC
82.05		**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân	
	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CC
	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CC
	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CC
		- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CC
	8205.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CC
	8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC(40) hoặc CC
82.06	**8206.00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CC
82.07		**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
		- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	
	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CC
	8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC(40) hoặc CC
	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CC
	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CC
	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CC
	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CC
	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CC
82.08		**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8208.20	- Để gia công gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CC
	8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.09	**8209.00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	RVC(40) hoặc CC
82.10	**8210.00**	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	
82.11		**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.94	- - Lưỡi dao	RVC(40) hoặc CC
	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CC
82.12		**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CC
	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	RVC(40) hoặc CC
	8212.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC
82.13	**8213.00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	RVC(40) hoặc CC
82.14		**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
	8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CC
	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CC
	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.15		**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
	8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 83		**HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
83.01		**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
	8301.10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.40	- Khóa loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.60	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8301.70	- Chìa rời	RVC(40) hoặc CC
83.02		**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.20	- Bánh xe đẩy (castor)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
	8302.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC(40) hoặc CTH
83.03	**8303.00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	RVC(40) hoặc CTH
83.04	**8304.00**	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	RVC(40) hoặc CTH
83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	RVC(40) hoặc CTH
	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTH
	8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.06		**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	8306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	RVC(40) hoặc CTH
83.07		**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
	8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CTH
	8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH
83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC(40) hoặc CTH
	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTH
	8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
	8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC(40) hoặc CTH
	8309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
83.10	**8310.00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	RVC(40) hoặc CTH
83.11		**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
	8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	RVC(40) hoặc CTH
	8311.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
CHƯƠNG 84		**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
84.01		**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTH
84.02		**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
		- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.03		**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
	8403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
	8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
	8405.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
	8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
	8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
	8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
	8406.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
	8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ máy thủy:	
	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.08		**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
	8408.10	- Động cơ máy thủy	RVC(40) hoặc CTH
	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC(40) hoặc CTH
	8408.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.09		**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
	8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
	8409.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.10		**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			hoặc 8410.13
	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
	8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
84.11		**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
		- Tua bin phản lực:	
	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
		- Tua bin cánh quạt:	
	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82
		- Các loại tua bin khí khác:	
	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
		- Bộ phận:	
	8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTH
	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.12		**Động cơ và mô tơ khác**	
	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.70	- Bơm ly tâm khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
	8413.81	- - Bơm	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8413.91	- - Của bơm	RVC(40) hoặc CTH
	8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH
84.14		**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
	8414.10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		lạnh tách biệt)	
	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
	8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
	8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.18		**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
	8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTH
	8418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.19		**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện**	
		- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:	
	8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm khô:	
	8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.20		**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8420.91	- - Trục cán	RVC(40) hoặc CTH
	8420.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH.
	8421.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	RVC(40) hoặc CTH
	8421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.22		**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
		- Máy rửa bát đĩa:	
	8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.23		**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
	8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.20	- Cân băng tải	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cân trọng lượng khác:	
	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8423.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	RVC(40) hoặc CTH
84.24		**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Tời ngang; tời dọc:	
	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kích; tời nâng xe:	
	8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC(40) hoặc CTH
	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
	8425.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.26		**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
	8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTH
	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTH
	8426.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại tự hành:	
	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8426.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác:	
	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8426.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.27		**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
	8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8427.20	- Xe tự hành khác	RVC(40) hoặc CTH
	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTH
84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
	8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	RVC(40) hoặc CTH
	8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
	8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTH
	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu	RVC(40) hoặc CTH
	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải	RVC(40) hoặc CTH
	8428.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTH
	8428.70	- Rô bốt công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	8428.90	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTH
84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
	8429.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8429.20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.30	- Máy cạp đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
	8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTH
	8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTH
	8429.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTH
	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
	8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	RVC(40) hoặc CTH
	8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
	8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	RVC(40) hoặc CTH
	8431.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTH
	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
	8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH
	8431.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
	8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
	8434.10	- Máy vắt sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
	8435.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8435.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
	8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
	8436.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**	
	8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.30	- Máy sản xuất đường	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
	8439.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
	8440.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8440.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
	8441.10	- Máy cắt xén các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8441.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
	8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC(40) hoặc CTSH
	8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	RVC(40) hoặc CTH
	8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
	8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.16	- - Máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.17	- - Máy in ống đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
	8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc CTH
	8443.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.44	**8444.00**	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	RVC(40) hoặc CTH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
		- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
	8445.11	- - Máy chải thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.12	- - Máy chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH
	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8445.20	- Máy kéo sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.46		**Máy dệt**	
	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
	8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**	
		- Máy dệt kim tròn:	
	8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	RVC(40) hoặc CTH
	8447.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
	8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
	8448.31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
	8448.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	**8449.00**	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	RVC(40) hoặc CTH
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
	8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8451.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khâu khác:	
	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
	8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**	
	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**	
	8454.10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
	8455.10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
	8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
	8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC(40) hoặc CTH
	8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	RVC(40) hoặc CTH
	8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
	8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC(40) hoặc CTH
	8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC(40) hoặc CTH
	8456.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.57		**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
	8457.10	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
	8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	RVC(40) hoặc CTH
	8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	RVC(40) hoặc CTH
84.58		**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
		- Máy tiện ngang:	
	8458.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
	8458.91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
	8459.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa-phay khác:	
	8459.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa khác:	
	8459.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
	8459.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay khác:	
	8459.61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	RVC(40) hoặc CTH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
		- Máy mài phẳng:	
	8460.12	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH